

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu**  
**Cung cấp khí y tế năm 2021-2022**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1905/QĐ-BVĐHYD ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp khí y tế năm 2021-2022;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 02/TTr-TCG ngày 29 tháng 09 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp khí y tế năm 2021-2022 và Báo cáo thẩm định số 02.../BCTĐ-TTĐ ngày 29 tháng ... năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp khí y tế năm 2021-2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp khí y tế năm 2021-2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn;
- Giá trúng thầu: 3.248.354.248 VND (Bằng chữ: Ba tỉ, hai trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng)
- Giá trên đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các chi phí có liên quan.
- Danh mục trúng thầu:





| STT                                                                | Danh mục hàng hóa                         | Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm     | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)     |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|----------------------|
| 1                                                                  | Oxi khí loại lớn 6m <sup>3</sup> /bình    | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Oxy khí 6m <sup>3</sup>   | bình        | 1.396      | 49.500        | 69.102.000           |
| 2                                                                  | Oxi khí loại nhỏ 2m <sup>3</sup> /bình    | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Oxy khí 2m <sup>3</sup>   | bình        | 385        | 27.500        | 10.587.500           |
| 3                                                                  | Oxi khí loại nhỏ 0,5 m <sup>3</sup> /bình | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Oxy khí 0.5m <sup>3</sup> | bình        | 14.079     | 23.500        | 330.856.500          |
| 4                                                                  | Nitơ khí loại 6m <sup>3</sup> /bình       | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Khí Nitơ                  | bình        | 158        | 55.550        | 8.776.900            |
| 5                                                                  | CO <sub>2</sub> loại 25 kg/bình           | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Khí CO <sub>2</sub>       | bình        | 393        | 299.750       | 117.801.750          |
| 6                                                                  | CO <sub>2</sub> loại 8 kg/bình            | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Khí CO <sub>2</sub>       | bình        | 238        | 95.920        | 22.828.960           |
| 7                                                                  | Argon loại 6m <sup>3</sup> /bình          | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Khí Argon 6m <sup>3</sup> | bình        | 12         | 220.000       | 2.640.000            |
| 8                                                                  | Argon loại 1m <sup>3</sup> /bình          | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Khí Argon 1m <sup>3</sup> | bình        | 6          | 110.000       | 660.000              |
| 9                                                                  | Oxi lỏng                                  | SOVIGAZ / VIỆT NAM - Oxy lỏng                  | kg          | 496.485    | 4.950         | 2.457.600.750        |
| 10                                                                 | Khí NO 1.000ppm                           | LINDE GAS - SINGAPOR                           | bình        | 7          | 27.500.000    | 192.500.000          |
| 11                                                                 | Khí Heli 698cc                            | IWATANI/ MAYLAYSIA - Heli                      | bình        | 14         | 2.499.992     | 34.999.888           |
| <b>Tổng cộng giá của hàng hóa đã bao gồm, phí, lệ phí (nếu có)</b> |                                           |                                                |             |            |               | <b>3.248.354.248</b> |

- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

**Điều 2.** Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà: Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý Đấu thầu, Trưởng Phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, QTTN (K09-042-ntdung) (3).

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Bắc



chữ  
7.15